

tuần mười-một QU

ngữ vựng (vocabulary)

quạ đen: black crow	quờ quạng: blindly searching
que diêm: matches	quà nhỏ: small present
quả cà chua: tomato	ba quở: dad yells
quà sinh nhật: birthday present	nhà quê: countryside
quỳ lễ Phật: to pray to Buddha	chả quế: Vietnamese ham
quạt máy: electric fan	quy y: to take refuge
quy luật: the law	-----
quý giá: very valuable	thiên nhiên: nature
quỳ gối: to kneel	lười: lazy
quỷ: little devil/monster	coi chừng: to beware
ngã quỵ: to fall down	hết giờ: to run out of time
gây quỹ: donation	đêm tối: in the dark
em quớ: I panic	

đặt câu (sentences)

- Quy luật của thiên nhiên.: The law of nature.
Học giỏi là rất quý.: Studying well is valuable.
Lười học sẽ bị quỳ.: If you are lazy to study, then you will kneel on your knee.
Bé Tâm phá như quỷ.: Tam is naughty like a little monster.
Hãy góp tiền vào quỹ.: Let's collect money for donation.
Coi chừng bị ngã quỵ.: Be careful, you might fall down.
Tốt xấu gì cũng quờ.: To grab in all the bad and good.
Hết giờ nên em quớ.: I panicked because I ran out of time.
Đêm tối em quờ quạng.: I blindly search in the dark.
Bạn em bị ba quớ.: My dad's friend yelled at her/him.
Cô Quý cho em quà nhỏ.: Aunt Quy gave me a small present.
Chớ có phá sẽ bị quỳ gối.: If you misbehave than you will have you kneel on your knee.
Cha mẹ đi về nhà quê nghỉ hè.: My parents are going to the countryside for summer vacation.
Chú Tư cho quà quý giá.: (Third) Uncle gave a valuable present.
Ông bà cho em ăn chả quế.: My grandparents gave me Vietnamese ham to eat.